

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến  
ngày 30/06/2014  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                       | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét                  | 06 - 49 |
| Bảng cân đối kế toán                                | 06 - 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                          | 11 - 12 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                       | 13 - 49 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |  |
|----------------------|----------|--|
| Ông Đặng Thúc Kháng  | Chủ tịch |  |
| Ông Lê Phú Hưng      | Ủy viên  | (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014) |
| Ông Nguyễn Minh Xuân | Ủy viên  |  |
| Ông Vũ Bá Ôn         | Ủy viên  |  |
| Ông Nghiêm Xuân Đa   | Ủy viên  |  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |  |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Lê Phú Hưng       | Tổng Giám đốc     | (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2014) |
| Ông Nghiêm Xuân Đa    | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2014)   |
| Ông Nguyễn Trọng Khôi | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Vũ Bá Ôn          | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Trần Tất Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Bùi Văn Hùng      | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Huỳnh Công Du     | Phó Tổng Giám đốc |  |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

|                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Nguyễn Tiến Thắng | Trưởng ban |  |
| Ông Đỗ Văn Cường      | Thành viên |  |
| Ông Đỗ Hiếu Thuận     | Thành viên |  |
| Ông Nguyễn Văn Tráng  | Thành viên |  |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn   | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014) |
| Ông Trần Minh Bình    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)   |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014



Số: 1381/2014/BC.SXTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:*

- Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này vẫn chưa được Bộ Công thương phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn một số tỉnh, thành phố với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn số 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Vì vậy, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 22).

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Trong kỳ, Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để khấu trừ vào tiền thuê đất phát sinh. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0938-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*

| Mã số TÀI SẢN                               | Thuyết minh | 30/06/2014               | 01/01/2014               |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |             | VND                      | VND                      |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>2.569.878.655.962</b> | <b>3.360.135.443.494</b> |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3           | 484.623.963.031          | 657.228.750.206          |
| 111 1. Tiền                                 |             | 476.403.789.969          | 598.258.750.206          |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền           |             | 8.220.173.062            | 58.970.000.000           |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4           | 261.161.731.909          | 396.711.257.589          |
| 121 1. Đầu tư ngắn hạn                      |             | 297.827.377.561          | 403.382.011.889          |
| 129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn    |             | (36.665.645.652)         | (6.670.754.300)          |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn        |             | 661.446.208.508          | 839.983.232.062          |
| 131 1. Phải thu khách hàng                  |             | 494.501.553.745          | 658.482.646.460          |
| 132 2. Trả trước cho người bán              |             | 24.126.591.171           | 42.072.955.265           |
| 135 5. Các khoản phải thu khác              | 5           | 185.905.825.660          | 182.151.372.840          |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | 6           | (43.087.762.068)         | (42.723.742.503)         |
| 140 IV. Hàng tồn kho                        | 7           | 1.016.095.054.120        | 1.311.327.706.197        |
| 141 1. Hàng tồn kho                         |             | 1.024.257.773.796        | 1.320.142.089.924        |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       |             | (8.162.719.676)          | (8.814.383.727)          |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác                |             | 146.551.698.394          | 154.884.497.440          |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           | 8           | 16.919.968.011           | 14.290.841.087           |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ              |             | 105.888.700.271          | 117.843.304.163          |
| 154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  | 9           | 10.734.713.709           | 10.269.503.084           |
| 158 5. Tài sản ngắn hạn khác                | 10          | 13.008.316.403           | 12.480.849.106           |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

|     |   |    |                           |                           |
|-----|---|----|---------------------------|---------------------------|
| 200 | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |    | <b>9.295.766.482.142</b>  | <b>9.180.616.462.785</b>  |
| 220 | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |    | <b>3.357.443.418.259</b>  | <b>3.453.853.409.226</b>  |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 11 | 2.528.624.512.946         | 2.654.466.603.156         |
| 222 | - Nguyên giá                                  |    | 5.455.665.302.919         | 5.447.406.183.991         |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |    | (2.927.040.789.973)       | (2.792.939.580.835)       |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 12 | 762.705.123.512           | 762.813.478.577           |
| 228 | - Nguyên giá                                  |    | 770.179.647.187           | 770.029.647.187           |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |    | (7.474.523.675)           | (7.216.168.610)           |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 13 | 66.113.781.801            | 36.573.327.493            |
| 240 | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | 14 | <b>2.821.461.007</b>      | <b>3.001.562.181</b>      |
| 241 | - Nguyên giá                                  |    | 14.496.599.095            | 14.496.599.095            |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |    | (11.675.138.088)          | (11.495.036.914)          |
| 250 | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 15 | <b>5.584.161.974.404</b>  | <b>5.361.153.936.871</b>  |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con                     |    | 2.792.013.678.500         | 2.791.888.878.500         |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |    | 3.241.827.980.812         | 3.027.087.780.812         |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác                        |    | 550.000.000               | 550.000.000               |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |    | (450.229.684.908)         | (458.372.722.441)         |
| 260 | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |    | <b>351.339.628.472</b>    | <b>362.607.554.507</b>    |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 16 | 349.879.131.821           | 361.127.057.856           |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác                       | 17 | 1.460.496.651             | 1.480.496.651             |
| 270 | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |    | <b>11.865.645.138.104</b> | <b>12.540.751.906.279</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                   | Thuyết minh | 30/06/2014<br>VND         | 01/01/2014<br>VND         |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>5.798.346.995.424</b>  | <b>6.582.497.452.856</b>  |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>4.605.298.657.839</b>  | <b>5.389.255.917.780</b>  |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 18          | 3.177.779.671.933         | 4.395.284.404.973         |
| 312 2. Phải trả người bán                         |             | 750.933.643.985           | 351.049.073.578           |
| 313 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 14.167.579.510            | 48.050.102.162            |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 19          | 21.900.543.538            | 4.378.099.086             |
| 315 5. Phải trả người lao động                    |             | 16.778.360.953            | 44.121.702.018            |
| 316 6. Chi phí phải trả                           | 20          | 35.609.559.567            | 41.719.203.345            |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21          | 542.046.051.909           | 456.110.804.221           |
| 323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 46.083.246.444            | 48.542.528.397            |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>1.193.048.337.585</b>  | <b>1.193.241.535.076</b>  |
| 333 3. Phải trả dài hạn khác                      | 22          | 604.423.693.613           | 604.333.693.613           |
| 334 4. Vay và nợ dài hạn                          | 23          | 580.687.886.024           | 581.263.322.024           |
| 338 8. Doanh thu chưa thực hiện                   |             | 7.936.757.948             | 7.644.519.439             |
| <b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>6.067.298.142.680</b>  | <b>5.958.254.453.423</b>  |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>24</b>   | <b>6.066.898.142.680</b>  | <b>5.957.854.453.423</b>  |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 6.780.000.000.000         | 6.780.000.000.000         |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | (713.101.857.320)         | (822.145.546.577)         |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>     |             | <b>400.000.000</b>        | <b>400.000.000</b>        |
| 432 2. Nguồn kinh phí                             | 25          | 400.000.000               | 400.000.000               |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>11.865.645.138.104</b> | <b>12.540.751.906.279</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | 30/06/2014    | 01/01/2014    |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 1.386.654.699 | 1.386.654.699 |
| 2. Ngoại tệ các loại                           |             |               |               |
| - USD  |             | 2.138.741,10  | 4.355.900,04  |
| - EUR  |             | 5.994,60      | 455,23        |
| - RUB  |             | 184.078,87    | 184.078,87    |

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

1105  
NG T  
KIỂM H  
KIỂM  
AS  
KIỂM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ 01/01/2014     | Từ 01/01/2013     |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       |  |             | đến 30/06/2014    | đến 30/06/2013    |
|       |  |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 26          | 4.920.447.654.142 | 6.070.758.794.345 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 27          | 44.616.488.125    | 244.234.344.998   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 28          | 4.875.831.166.017 | 5.826.524.449.347 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 29          | 4.733.320.464.212 | 5.664.261.361.576 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 142.510.701.805   | 162.263.087.771   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 30          | 213.311.394.946   | 269.444.127.702   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 31          | 167.265.878.318   | 320.472.452.687   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                      |             | 133.760.883.399   | 236.818.234.941   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 32          | 30.764.165.647    | 30.136.480.527    |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 33          | 73.380.405.131    | 99.549.495.883    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 84.411.647.655    | (18.451.213.624)  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 34          | 25.737.916.851    | 20.893.466.787    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 35          | 1.105.875.249     | 1.300.382.678     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 24.632.041.602    | 19.593.084.109    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 109.043.689.257   | 1.141.870.485     |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 36          | -                 | -                 |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | 109.043.689.257   | 1.141.870.485     |

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
Theo phương pháp gián tiếp

| Mã số CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh  | Từ 01/01/2014            | Từ 01/01/2013            |
|---|--|--------------------------|--------------------------|
|   |  | đến 30/06/2014           | đến 30/06/2013           |
|   |  | VND                      | VND                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |                          |                          |
| 01  | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>109.043.689.257</b>   | <b>1.141.870.485</b>     |
|   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                          |                          |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định   | 134.884.835.658          | 138.450.820.510          |
| 03  | - Các khoản dự phòng   | 21.564.209.333           | 56.384.875.443           |
| 04  | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 9.161.527.644            | 17.627.671.818           |
| 05  | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (190.814.976.810)        | (256.565.635.669)        |
| 06  | - Chi phí lãi vay  | 133.760.883.399          | 236.818.234.941          |
| 08  | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>        | <b>217.600.168.481</b>   | <b>193.857.837.528</b>   |
| 09  | - Tăng/giảm các khoản phải thu   | 192.664.554.136          | (25.633.916.616)         |
| 10  | - Tăng/giảm hàng tồn kho   | 295.884.316.128          | (65.149.226.517)         |
| 11  | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 440.659.361.144          | (165.347.887.916)        |
| 12  | - Tăng/giảm chi phí trả trước  | 8.618.799.111            | 122.448.086.506          |
| 13  | - Tiền lãi vay đã trả  | (137.756.922.095)        | (238.791.561.728)        |
| 15  | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 110.000.000              | 1.659.108.000            |
| 16  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | (2.913.906.327)          | (4.848.080.223)          |
| 20  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>1.014.866.370.579</b> | <b>(181.805.640.966)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>         |  |                          |                          |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | (38.237.593.503)         | (44.948.264.129)         |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                | 81.832.425.780           | 2.000.000.000            |
| 25  | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     | (214.865.000.000)        | (181.520.000.000)        |
| 26  | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 24.468.163.134           | -                        |
| 27  | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         | 186.781.165.967          | 201.064.802.904          |
| 30  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                               | <b>39.979.161.378</b>    | <b>(23.403.461.225)</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*  
*Theo phương pháp gián tiếp*  
*(tiếp theo)*

| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |                            |                          |
|--|---|----------------------------|--------------------------|
| 33   | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 3.338.994.595.660          | 4.722.119.937.041        |
| 34   | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | (4.566.545.026.287)        | (5.385.793.529.584)      |
| 40   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <i>(1.227.550.430.627)</i> | <i>(663.673.592.543)</i> |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | (172.704.898.670)          | (868.882.694.734)        |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 657.228.750.206            | 1.682.497.497.474        |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 100.111.495                | (2.057.698.605)          |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | <u>3 484.623.963.031</u>   | <u>811.557.104.135</u>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Dũng

Nguyễn Thanh Phong

Nghiêm Xuân Đa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND (tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

| Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:           | Địa chỉ          | Hoạt động kinh doanh chính    |
|---|------------------|-------------------------------|
| Văn phòng Trụ sở chính                        | Hà Nội           | Quản lý và kinh doanh thép    |
| Văn phòng Trụ sở phía Nam                     | Hồ Chí Minh      | Quản lý và kinh doanh thép    |
| Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài     | Hà Nội           | Xuất khẩu lao động            |
| Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ                    | Bà Rịa, Vũng Tàu | Sản xuất thép                 |
| Công ty Thép Miền Nam                         | Bà Rịa, Vũng Tàu | Sản xuất thép                 |
| Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim             | Hồ Chí Minh      | Tư vấn thiết kế               |
| Khách sạn Phương Nam                          | Bà Rịa, Vũng Tàu | Kinh doanh khách sạn, du lịch |
| Chi nhánh Miền Trung                          | Khánh Hòa        | Kinh doanh thép               |
| Chi nhánh Miền Tây                            | Cần Thơ          | Kinh doanh thép               |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh               | Hồ Chí Minh      | Kinh doanh thép               |
| Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An | Long An          | Kinh doanh thép               |
| Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng                     | Đà Nẵng          | Kinh doanh thép               |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

11110  
CÔNG T  
NHÌEM H  
- KIỂM T  
ASC  
TM - TP

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác; kinh doanh phế liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế; kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong tháng 6/2014, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có các Quyết định chấm dứt hoạt động một số đơn vị trực thuộc, bao gồm: Trụ sở Phía Nam, VNSteel Long An, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Tây và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Trụ sở chính Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo phương pháp phân bước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc            | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị                 | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn   | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý         | 03 - 13 năm |
| - Các tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất                 | 50 năm      |
| - Phần mềm máy vi tính              | 03 - 05 năm |

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
|--------------------------|-------------|

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị thế địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 16).

Giá trị thương hiệu (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 1.917.128.226          | 1.273.978.022          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 474.486.661.743        | 555.636.105.194        |
| Tiền đang chuyển               | -                      | 41.348.666.990         |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 8.220.173.062          | 58.970.000.000         |
|                                | <b>484.623.963.031</b> | <b>657.228.750.206</b> |

(i): Bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Việt, lãi suất 6%/ năm và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất từ 5,5% đến 6,75%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)             | 296.716.577.152        | 320.438.785.700        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng             | 1.100.000.000          | 76.932.425.780         |
| Cho vay ngắn hạn                            | 10.800.409             | 6.010.800.409          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (ii) | (36.665.645.652)       | (6.670.754.300)        |
|   | <b>261.161.731.909</b> | <b>396.711.257.589</b> |

(i). Chứng khoán đầu tư ngắn hạn phản ánh giá trị cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG). Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 17.934.547 cổ phiếu, tương ứng với 0,48 % vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(ii). Số lượng cổ phiếu CTG Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30/06/2014 là 17.934.547 cổ phiếu với tổng giá gốc là 296.716.577.152 VND; giá trị thị trường là 14.500 VND/cổ phiếu. Số dự phòng giảm giá cổ phiếu Tổng Công ty trích lập bổ sung trong kỳ là 29.994.891.352 VND.

HÀ NỘI

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Phải thu về cổ phần hóa   | 5.229.170.992          | 5.229.170.992          |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)   | 55.116.120.500         | 51.760.000.000         |
| Phải thu các khoản thanh toán hộ (ii)   | 70.412.171.648         | 69.675.145.242         |
| Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả   | 40.982.808.455         | 37.866.131.327         |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 11.600.000             | 282.680.683            |
| Đặt cọc tiền thuê đất   | 2.552.550.000          | 2.552.550.000          |
| Phải thu Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội các khoản công nợ từ cổ phần hoá, tiền thuê đất bổ sung năm 2013, kinh phí đào tạo... | 2.457.886.262          | 2.542.446.262          |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam (đã được trích lập dự phòng 100%)                   | 6.492.310.000          | 6.492.310.000          |
| Phải thu phí sử dụng thương hiệu thép chữ V   | 150.000.000            | 3.005.018.800          |
| Phải thu tiền làm visa cho người lao động   | 959.169.923            | -                      |
| Các khoản phải thu khác   | 1.542.037.880          | 2.745.919.534          |
|   | <b>185.905.825.660</b> | <b>182.151.372.840</b> |

- (i) Trong đó, khoản cổ tức được chia từ năm 2012 còn phải thu từ Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là 41.760.000.000 VND;
- (ii) Số tiền gốc và lãi vay Trụ sở chính đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                         | 30/06/2014              | 01/01/2014              |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                         | VND                     | VND                     |
| Phải thu khách hàng     | (26.229.343.211)        | (35.032.337.712)        |
| Trả trước cho người bán | (2.367.323.343)         | (34.170.000)            |
| Phải thu khác           | (14.491.095.514)        | (7.657.234.791)         |
|                         | <b>(43.087.762.068)</b> | <b>(42.723.742.503)</b> |

7 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2014               | 01/01/2014               |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Hàng mua đang đi đường              | -                        | 6.480.482.281            |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 383.867.643.698          | 674.602.568.704          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.436.882.532            | 1.460.974.080            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 142.687.762.784          | 56.011.880.468           |
| Thành phẩm                          | 331.616.093.720          | 416.565.172.496          |
| Hàng hóa                            | 151.181.555.947          | 165.021.011.895          |
| Hàng gửi đi bán                     | 13.467.835.115           | -                        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (8.162.719.676)          | (8.814.383.727)          |
|                                     | <b>1.016.095.054.120</b> | <b>1.311.327.706.197</b> |

Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng tại 30/06/2014 là 37.500.000 USD.

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                      | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Công cụ dụng cụ                      | 9.329.359.858         | 11.276.413.954        |
| Chi phí thuê đất, thuế đất           | 2.481.139.072         | 648.000.000           |
| Chi phí sửa chữa tài sản             | 861.613.587           | 759.717.616           |
| Chi phí bảo hiểm thân thể và tài sản | 2.138.547.334         | -                     |
| Chi phí khác                         | 2.109.308.160         | 1.606.709.517         |
|                                      | <b>16.919.968.011</b> | <b>14.290.841.087</b> |

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 49.767.995            |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                     | 1.945.489             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.013.454.077        | 10.013.454.077        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 717.516.128           | 200.592.019           |
| Các loại thuế khác         | 3.743.504             | 3.743.504             |
|                            | <b>10.734.713.709</b> | <b>10.269.503.084</b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Tạm ứng                          | 1.931.852.994         | 1.590.413.810         |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 11.076.463.409        | 10.890.435.296        |
|                                  | <b>13.008.316.403</b> | <b>12.480.849.106</b> |

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                             |                                |                          |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 763.439.227.903             | 3.831.343.418                  | 2.759.075.866            | 770.029.647.187        |
| Số tăng trong kỳ                  | -                           | 150.000.000                    | -                        | 150.000.000            |
| - Mua TSCĐ<br>trong kỳ            | -                           | 150.000.000                    | -                        | 150.000.000            |
| Số dư cuối kỳ                     | <u>763.439.227.903</u>      | <u>3.981.343.418</u>           | <u>2.759.075.866</u>     | <u>770.179.647.187</u> |
| <b>Giá trị hao mòn<br/>lũy kế</b> |                             |                                |                          |                        |
| Số dư đầu kỳ                      | 2.497.443.946               | 1.959.648.798                  | 2.759.075.866            | 7.216.168.610          |
| Số tăng trong kỳ                  | -                           | 258.355.065                    | -                        | 258.355.065            |
| - Khấu hao<br>TSCĐ trong kỳ       | -                           | 258.355.065                    | -                        | 258.355.065            |
| Số dư cuối kỳ                     | <u>2.497.443.946</u>        | <u>2.218.003.863</u>           | <u>2.759.075.866</u>     | <u>7.474.523.675</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                             |                                |                          |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 760.941.783.957             | 1.871.694.620                  | -                        | 762.813.478.577        |
| Tại ngày cuối kỳ                  | <u>760.941.783.957</u>      | <u>1.763.339.555</u>           | <u>-</u>                 | <u>762.705.123.512</u> |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 4.007.187.655 VND.

Giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 với tổng nguyên giá là 614.905.249.832 VND. Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này. Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (giảm đi: 27.115.428.130 VND) nhưng Tổng Công ty đã có công văn xin thay đổi phương án giao đất, lô đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 (tăng lên: 16.065.707.401 VND) nhưng đã có Công văn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tạm dừng dự án. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã có Công văn trình Bộ Công Thương về xin thay đổi phương án sử dụng đất của 03/05 lô đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công Thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến ngày 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên và chưa thực hiện xong các thủ tục để bàn giao.



13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|   | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                    | <b>65.783.426.023</b> | <b>36.440.463.693</b> |
| Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê     | 380.783.640           | 380.783.640           |
| Dự án khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê          | 107.784.000           | 107.784.000           |
| Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh          | 1.863.277.530         | 1.863.277.530         |
| Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh               | 1.333.332.312         | 1.333.332.312         |
| Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ            | 1.940.128.017         | 1.940.128.017         |
| Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô                       | 2.517.163.287         | 2.462.163.287         |
| Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành               | 1.601.112.108         | 1.601.112.108         |
| Dự án Trung tâm gia công thép tại Quang Minh      | 1.606.363.636         | 1.606.363.636         |
| Công trình xưởng gia công và kho chứa thép        | -                     | 5.895.324.286         |
| Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu (i) | 49.541.941.175        | 14.836.720.512        |
| Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ         | 1.049.580.682         | 1.049.580.682         |
| Khác  | 3.841.959.636         | 3.363.893.683         |
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>                               | <b>2.404.700</b>      | <b>2.404.700</b>      |
| Máy thủ kéo 600KN                                 | 2.404.700             | 2.404.700             |
| <b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>                          | <b>327.951.078</b>    | <b>130.459.100</b>    |
|   | <b>66.113.781.801</b> | <b>36.573.327.493</b> |

(i) Dự án Hệ thống ray và bê tông hoá mặt bằng bãi liệu là Dự án thực hiện cải tạo lại bãi chứa phế liệu tại Công ty Thép Miền Nam theo Quyết định số 304/QĐ-VNS ngày 18/10/2012 của Tổng Công ty với tổng dự toán là 70 tỷ VND. Dự án bắt đầu từ năm 2013 và dự kiến hoàn thành trong 6 tháng cuối năm 2014.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị của kho Đại Á Tôn tại Khu công nghiệp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mà Văn phòng Trụ sở phía Nam nhận điều chuyển từ Công ty Thép miền Nam trong năm 2012. Kho Đại Á Tôn đang được sử dụng để cho Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam thuê trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là 14.496.599.095 VND; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 11.495.036.914 VND và 11.675.138.088 VND.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|   | 30/06/2014               | 01/01/2014               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                           | <b>2.792.013.678.500</b> | <b>2.791.888.878.500</b> |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội                          | 85.013.746.834           | 85.013.746.834           |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                      | 95.033.451.515           | 95.033.451.515           |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh                  | 227.645.806.727          | 227.645.806.727          |
| Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái                        | 6.879.690.271            | 6.879.690.271            |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                             | 151.667.830.503          | 151.667.830.503          |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                            | 107.420.378.080          | 107.420.378.080          |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                           | 121.418.373.106          | 121.418.373.106          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal | 39.991.583.800           | 39.991.583.800           |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (iv)                  | 28.019.682.908           | 28.019.682.908           |

|   |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh | 250.840.177.148          | 250.840.177.148          |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long                     | 382.500.000.000          | 382.500.000.000          |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên                         | 1.213.702.867.447        | 1.213.702.867.447        |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam                      | 7.500.000.000            | 7.500.000.000            |
| Công ty TNHH Posvina (v)                                      | 74.380.090.161           | 74.255.290.161           |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                | <b>3.241.827.980.812</b> | <b>3.027.087.780.812</b> |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                            | 10.538.802.437           | 10.538.802.437           |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                                  | 21.430.871.330           | 21.430.871.330           |
| Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận                                | 5.621.545.941            | 5.621.545.941            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                              | 14.365.162.080           | 14.365.162.080           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam                      | 1.721.370.265            | 1.721.370.265            |
| Công ty Liên doanh Nippovina                                  | 18.308.619.752           | 18.308.619.752           |
| Công ty Tôn Phương Nam  | 270.145.452.773          | 270.145.452.773          |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô                                | 18.969.114.931           | 18.969.114.931           |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn                 | 24.412.723.800           | 24.412.723.800           |
| Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng                  | 8.339.080.424            | 8.339.080.424            |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                                | 48.211.158.301           | 48.211.158.301           |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (vi)                   | 62.494.827.000           | 62.494.827.000           |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                                 | 14.219.296.572           | 14.219.296.572           |
| Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN                         | 28.500.000.000           | 28.500.000.000           |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn                                     | 23.577.820.000           | 23.577.820.000           |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên                 | 6.211.770.000            | 6.211.770.000            |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                                  | 71.642.335.291           | 71.642.335.291           |
| Công ty TNHH Nasteelvina                                      | 98.806.118.098           | 98.806.118.098           |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)                              | 679.795.603.522          | 549.372.403.522          |
| Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC                         | 192.456.601.097          | 192.456.601.097          |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel                   | 66.896.417.045           | 66.896.417.045           |
| Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)                            | 95.111.893.542           | 95.111.893.542           |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải                             | 76.909.667.169           | 76.909.667.169           |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung                  | 903.602.096.026          | 903.602.096.026          |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)                         | 73.806.162.755           | 73.806.162.755           |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)                       | 45.676.396.250           | 45.676.396.250           |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                                 | 274.240.074.411          | 274.240.074.411          |
| Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)                          | 1.500.000.000            | 1.500.000.000            |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo (iii)                                 | 84.317.000.000           | -                        |
| <b>Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia</b>            | <b>550.000.000</b>       | <b>550.000.000</b>       |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>         | <b>(450.229.684.908)</b> | <b>(458.372.722.441)</b> |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con                    | (326.312.556.752)        | (341.226.519.116)        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết               | (123.917.128.156)        | (117.146.203.325)        |
|   | <b>5.584.161.974.404</b> | <b>5.361.153.936.871</b> |

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

| <u>Tên công ty con</u>  | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội                                | Hà Nội                            | 89,37%               | 89,37%                        | Kinh doanh thép                   |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền                                  | Đà Nẵng                           | 82,95%               | 82,95%                        | Kinh doanh thép                   |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh                        | Hồ Chí Minh                       | 55,67%               | 55,67%                        | Kinh doanh thép                   |
| Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái                              | Thái Nguyên                       | 65,51%               | 65,50%                        | Kinh doanh thép                   |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                                   | Hồ Chí Minh                       | 86,05%               | 86,05%                        | Sản xuất và kinh doanh thép       |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                                  | Hồ Chí Minh                       | 65,00%               | 65,00%                        | Sản xuất và kinh doanh thép       |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                                 | Đồng Nai                          | 65,00%               | 65,00%                        | Sản xuất và kinh doanh thép       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal        | Đồng Nai                          | 51,00%               | 51,00%                        | Mạ công nghiệp                    |
| Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam                             | Đồng Nai                          | 64,60%               | 64,60%                        | Sản xuất và kinh doanh thép       |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh                       | 95,37%               | 95,37%                        | Giao nhận vận chuyển              |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long                     | Hà Nội                            | 89,01%               | 89,01%                        | Sản xuất và kinh doanh thép       |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên                         | Thái Nguyên                       | 65,00%               | 65,00%                        | Sản xuất và kinh doanh thép       |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam                      | Đồng Nai                          | 50,68%               | 51,00%                        | Sản xuất và kinh doanh thép       |
| Công ty TNHH Posvina (v)                                      | Hồ Chí Minh                       | 100,00%              | 100,00%                       | Sản xuất tôn                      |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

| <u>Tên công ty liên kết</u>                   | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây            | Hồ Chí Minh                       | 40,06%               | 40,06%                        | Sản xuất lưới thép                |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                  | Vũng Tàu                          | 29,05%               | 29,05%                        | Kinh doanh thép                   |
| Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận                | Hồ Chí Minh                       | 25,00%               | 25,00%                        | Sản xuất thép                     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim              | Đồng Nai                          | 45,00%               | 45,00%                        | Luyện cán thép                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam      | Hồ Chí Minh                       | 20,00%               | 20,00%                        | Xây dựng                          |
| Công ty Liên doanh Nippovina                  | Hồ Chí Minh                       | 50,00%               | 50,00%                        | Sản xuất tôn                      |
| Công ty Tôn Phương Nam                        | Đồng Nai                          | 45,00%               | 45,00%                        | Sản xuất tôn                      |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô                | Cần Thơ                           | 35,00%               | 35,00%                        | Sản xuất thép                     |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Đồng Nai                          | 40,00%               | 40,00%                        | Sản xuất thép                     |
| Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng  | Đồng Nai                          | 68,00%               | 50,00%                        | Vật liệu chịu lửa                 |

|   |             |        |        |                                |
|---|-------------|--------|--------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                | Hải Phòng   | 50,00% | 50,00% | Sản xuất thép                  |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (vi)   | Vũng Tàu    | 31,24% | 31,24% | Sản xuất thép                  |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                 | Hải Phòng   | 28,00% | 28,00% | Cơ khí                         |
| Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)     | Vũng Tàu    | 4,29%  | 4,29%  | Sản xuất thép                  |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn                     | Hải Dương   | 40,11% | 40,11% | Sản xuất gạch                  |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên | Thái Nguyên | 26,21% | 26,21% | Sản xuất thép                  |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                  | Đà Nẵng     | 31,16% | 30,00% | Sản xuất thép                  |
| Công ty TNHH Nasteelvina                      | Thái Nguyên | 36,70% | 36,70% | Sản xuất thép                  |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei                   | Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Sản xuất thép                  |
| Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC         | Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Bất động sản                   |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel   | Hải Phòng   | 30,00% | 30,00% | Sản xuất thép                  |
| Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)             | Hải Phòng   | 34,00% | 34,00% | Sản xuất thép                  |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải             | Vũng Tàu    | 22,40% | 22,40% | Điều hành cảng                 |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung  | Hà Nội      | 45,00% | 45,00% | Khoáng sản                     |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)         | Hà Nội      | 10,41% | 10,41% | Tín dụng                       |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)       | Hà Nội      | 6,00%  | 6,00%  | Bảo hiểm                       |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                 | Hà Tĩnh     | 23,26% | 20,00% | Khai thác và mua bán quặng sắt |
| Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)          | Thanh Hóa   | 15,00% | 15,00% | Khai thác quặng                |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo (iii)                 | Vũng Tàu    | 40,00% | 40,00% | Nhập khẩu, phân phối phôi thép |

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các Công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty đối với các Công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các Công ty này là Công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của khoản đầu tư, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Thép Vinakyoei với số tiền 130.423.200.000 VND.  
(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH VNS-Daewoo theo Nghị quyết số 14/NQ-VNS ngày 04/06/2014 với số tiền 84.317.000.000 VND, chiếm 40% vốn điều lệ của Công ty này.

(iv) Theo nghị quyết năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, Công ty đã nhất trí phương án tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng dự án. Trong trường hợp không thể chuyển nhượng được dự án, Công ty sẽ thực hiện giải thể và thanh lý Công ty theo luật định trước ngày 31/12/2013. Tuy nhiên do vướng mắc trong việc thanh lý hợp đồng thuê đất số 51/HD/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 nên đến thời điểm 30/06/2014 Công ty vẫn chưa thực hiện giải thể và thanh lý.

(v) Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH Posvina theo Quyết định số 27/QĐ-VNS ngày 10/02/2014 do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp và đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(vi) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 25/04/2013, Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất sẽ được sáp nhập vào Tổng Công ty. Theo đó, các thủ tục liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được thực hiện trong năm 2013 và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án sáp nhập bằng hoán đổi cổ phiếu.

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|   | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)         | 159.546.512.160        | 159.546.512.160        |
| Giá trị thương hiệu                       | 99.197.768.016         | 106.038.993.388        |
| Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển | 4.208.213.487          | 6.129.458.045          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                  | 66.466.362.471         | 66.876.652.652         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                 | 492.518.180            | 907.395.272            |
| Tiền thuê đất trả trước                   | 18.782.264.325         | 18.983.144.157         |
| Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước   | 291.875.000            | 494.375.000            |
| Chi phí quảng cáo                         | 474.180.000            | 1.739.454.000          |
| Chi phí dài hạn khác                      | 419.438.182            | 411.073.182            |
|   | <b>349.879.131.821</b> | <b>361.127.057.856</b> |

(i) Lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

**17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

|                         | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.460.496.651        | 1.480.496.651        |
|                         | <b>1.460.496.651</b> | <b>1.480.496.651</b> |

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|  | 30/06/2014               | 01/01/2014               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Vay ngắn hạn   | 3.011.437.506.273        | 4.070.559.310.008        |
| Vay ngân hàng  | 2.971.437.506.273        | 3.965.559.310.008        |
| Vay đối tượng khác   | 40.000.000.000           | 105.000.000.000          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(chi tiết xem Thuyết minh số 23) | 166.342.165.660          | 324.725.094.965          |
|  | <u>3.177.779.671.933</u> | <u>4.395.284.404.973</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/HỆTDHM/NHCT124-VNS ngày 10/10/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31/07/2013 đến 31/07/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 349.087.813.764 VND. Khoản vay được đảm bảo tín chấp.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 05032014/CIB/VPB-TCTTVN/01 ngày 04/03/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank với hạn mức tín dụng là 500 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và thành phẩm thép, tài trợ kinh doanh các sản phẩm thép các loại. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 331.571.289.961 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2022/IVBDD-HDHM/2014 ngày 23/01/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa, hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, thời hạn duy trì hạn mức đến 22/01/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 10.388.573,38 USD (tương đương 221.276.612.994 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2013 đến ngày 13/07/2014. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 12.853.488,39 USD (tương đương 273.779.302.707 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ theo Hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 10 năm 2011 và các bản sửa đổi với hạn mức cho vay không quá 25 triệu USD, lãi suất vay theo quy định cụ thể của ANZ tại từng thời điểm rút vốn. Thời hạn thanh toán không quá 04 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho việc nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và kinh doanh của Tổng Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 37,5 triệu USD. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 315.417.452.617 VND.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 04 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 06 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 29.713.954.490 VND.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 39/2013/HĐTD-DNL ngày 26 tháng 07 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 700 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2014. Lãi suất khoản vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 343.809.379.781 VND.
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0006/KH/13NH ngày 03 tháng 01 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 1.500 tỷ VND. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại Số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 878.356.446.894 VND.
- Vay Ngân hàng Cathay United theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 08 tháng 09 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 13 tháng 07 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 10.721.673,46 USD tương đương 228.425.253.065 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác:**

- Hợp đồng cho vay số 03/HĐCV/06.2014 ngày 05/06/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam với Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam, số tiền vay là 40 tỷ, thời hạn vay là 1 năm từ 05/06/2014 đến 04/06/2015, lãi suất là 7,5%/năm. Mục đích vay để hỗ trợ kinh doanh nhập khẩu thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 40.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                               | 30/06/2014            | 01/01/2014           |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng         | 18.449.107.539        | 2.764.548.867        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 1.664.662.257         | 1.501.550.219        |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1.786.773.742         | 112.000.000          |
|                               | <b>21.900.543.538</b> | <b>4.378.099.086</b> |

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|   | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Phải trả chi phí điện, nước, điện thoại                       | 11.483.834.505        | 12.307.871.121        |
| Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định                | 2.583.491.341         | 3.387.073.261         |
| Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng                     | 480.210.882           | 2.182.564.662         |
| Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng | 1.286.886.290         | 976.869.590           |
| Phải trả tiền thuê đất  | 4.154.310.000         | 9.187.149.204         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                     | 676.163.264           | 487.888.771           |
| Chi phí lãi vay phải trả                                      | 4.489.176.840         | 8.485.215.536         |
| Chi phí quảng cáo   | 2.668.842.677         | -                     |
| Chi phí đồng phục nhân viên                                   | 1.375.000.002         | -                     |
| Trích trước chi phí bảo hiểm tiền hàng                        | 2.945.220.332         | -                     |
| Chi phí phải trả khác   | 3.466.423.434         | 4.704.571.200         |
|   | <b>35.609.559.567</b> | <b>41.719.203.345</b> |

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|  | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Kinh phí công đoàn   | 294.062.733            | 377.931.204            |
| Bảo hiểm xã hội  | 42.039.485             | 31.987.706             |
| Bảo hiểm y tế  | 4.207.793              | 9.447.497              |
| Phải trả về cổ phần hóa (i)  | 399.876.287.033        | 399.876.287.033        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 3.538.200.000          | 3.957.016.579          |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 324.530                | 1.246.295              |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 138.290.930.335        | 51.856.887.907         |
| <i>Công ty TNHH Posvina (ii)</i>   | <i>61.869.154.187</i>  | <i>-</i>               |
| <i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (iii)</i> | <i>45.086.804.761</i>  | <i>45.086.804.761</i>  |
| <i>Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>                  | <i>844.574.160</i>     | <i>844.574.160</i>     |
| <i>Quỹ xã hội từ thiện</i>   | <i>375.533.727</i>     | <i>918.253.294</i>     |
| <i>Công nợ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ chưa bù trừ hết</i>     | <i>766.858.679</i>     | <i>766.858.679</i>     |
| <i>Phải trả nhà cung cấp đối với tiền hàng chưa nhận được hóa đơn</i>              | <i>24.438.223.703</i>  | <i>-</i>               |
| <i>Các khoản phải trả khác</i>   | <i>4.909.781.118</i>   | <i>4.240.397.013</i>   |
|  | <b>542.046.051.909</b> | <b>456.110.804.221</b> |

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần tại ngày 30/06/2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Công ty TNHH Posvina chuyển tiền về Tổng Công ty theo Quyết định số 60/QĐ-VNS ngày 17/03/2014 để Tổng Công ty đảm bảo cho Công ty TNHH Posvina thanh toán tất cả các nghĩa vụ nợ liên quan trong quá trình giải thể Công ty.



(iii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

## 22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                                     | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Phải trả, phải nộp khác dài hạn (i) | 603.855.529.103        | 603.855.529.103        |
| Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn        | 568.164.510            | 478.164.510            |
|                                     | <b>604.423.693.613</b> | <b>604.333.693.613</b> |

(i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn một số tỉnh, thành phố theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 30/06/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất.

## 23 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

|                      | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Vay dài hạn          | 73.383.119.024         | 73.383.119.024         |
| Vay ngân hàng        | 73.383.119.024         | 73.383.119.024         |
| Nợ dài hạn           | 507.304.767.000        | 507.880.203.000        |
| Trái phiếu phát hành | 507.304.767.000        | 507.880.203.000        |
|                      | <b>580.687.886.024</b> | <b>581.263.322.024</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HĐTĐ/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 nhằm mục đích thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ và hợp đồng số 28/HĐTĐ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 147.465.119.024 VND trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2014 là 74.082.000.000 VND.
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn ngoại tệ số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 09 năm 2002 với tổng số tiền cho vay tối đa là 51.578.000 USD. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà Máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên, lãi suất Sibor 6 tháng +1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép Cán nguội. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014 đã đến hạn thanh toán trong năm là 3.196.645,78 USD (tương đương 68.120.521.573 VND).
- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển (ODA) theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTĐ-ODA ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng hạn mức tín dụng là 20 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014 đã đến hạn thanh toán là 320.284,80 USD (tương đương 6.825.269.087 VND).
- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển (ODA) theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2005/HĐTĐ-ODA ngày 18 tháng 05 năm 2005 với tổng hạn mức tín dụng là 13 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 18 tháng 05 năm 2005. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 đã đến hạn thanh toán trong năm là 812.500 USD (tương đương 17.314.375.000 VND).

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn:**

- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch.
- Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 1174-TC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 1995 với tổng giá trị 654.300 USD, mệnh giá 100 USD/trái phiếu, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 04 năm 1997 đến ngày 01 tháng 04 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Tôn Phương Nam. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 142.200 USD, tương đương 3.136.767.000 VND.
- Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 425-TC/QĐĐ/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 06 năm 1997 với tổng giá trị là 10.989.000.000 VND, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 1997 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Thép Sài Gòn. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 4.168.000.000 VND.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn đầu tư của<br>CSH<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------|------------------------------|--|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 6.780.000.000.000            | (532.238.284.261)                              | 6.247.761.715.739        |
| Lãi trong kỳ trước   | -                            | 1.141.870.485                                  | 1.141.870.485            |
| Số dư tại 30/06/2013 | <u>6.780.000.000.000</u>     | <u>(531.096.413.776)</u>                       | <u>6.248.903.586.224</u> |
| Số dư tại 01/01/2014 | 6.780.000.000.000            | (822.145.546.577)                              | 5.957.854.453.423        |
| Lãi trong kỳ này     | -                            | 109.043.689.257                                | 109.043.689.257          |
| Số dư tại 30/06/2014 | <u>6.780.000.000.000</u>     | <u>(713.101.857.320)</u>                       | <u>6.066.898.142.680</u> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | 30/06/2014<br>VND        | Tỷ lệ<br>%    | 01/01/2014<br>VND        | Tỷ lệ<br>%    |
|--------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 6.368.440.340.000        | 93,93         | 6.368.440.340.000        | 93,93         |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 411.559.660.000          | 6,07          | 411.559.660.000          | 6,07          |
| <b>Tổng</b>                    | <u>6.780.000.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>6.780.000.000.000</u> | <u>100,00</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014<br>VND | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 6.780.000.000.000                      | 6.780.000.000.000                      |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 6.780.000.000.000                      | 6.780.000.000.000                      |

d) Cổ phiếu

|  | 30/06/2014  | 01/01/2014  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu |             |             |

25 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí sự nghiệp do Bộ Công nghiệp cấp theo quyết định số 7900/QĐ-BTC về việc giao nhiệm vụ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2013 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Đến thời điểm 30/06/2014, số dư nguồn kinh phí được cấp là 400.000.000 VND.

**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng               | 4.812.765.077.941               | 5.980.020.781.129               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 58.105.669.413                  | 28.842.780.682                  |
| Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu | 48.620.396.538                  | 60.517.133.779                  |
| Doanh thu khác                   | 956.510.250                     | 1.378.098.755                   |
|                                  | <b>4.920.447.654.142</b>        | <b>6.070.758.794.345</b>        |

**27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| Chiết khấu thương mại | 42.858.150.435                  | 31.136.106.164                  |
| Hàng bán bị trả lại   | 1.258.837.438                   | 4.078.076.281                   |
| Giảm giá hàng bán     | 499.500.252                     | 673.441.481                     |
| Thuế xuất khẩu        | -                               | 208.346.721.072                 |
|                       | <b>44.616.488.125</b>           | <b>244.234.344.998</b>          |

**28 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu thuần bán hàng         | 4.779.120.340.338               | 5.735.786.436.131               |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 58.100.070.685                  | 28.842.780.682                  |
| Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu | 37.654.244.744                  | 60.517.133.779                  |
| Doanh thu khác                   | 956.510.250                     | 1.378.098.755                   |
|                                  | <b>4.875.831.166.017</b>        | <b>5.826.524.449.347</b>        |

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                       | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                       | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng bán                  | 4.652.699.487.926               | 5.582.260.301.734               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp       | 45.968.166.505                  | 25.170.752.897                  |
| Giá vốn phế phẩm, phế liệu            | 35.304.473.832                  | 55.910.847.687                  |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác | -                               | 584.872.750                     |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (651.664.051)                   | 334.586.508                     |
|                                       | <b>4.733.320.464.212</b>        | <b>5.664.261.361.576</b>        |

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 7.361.479.030                   | 24.850.108.175                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 182.707.543.194                 | 214.449.123.010                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 2.723.005.556                   | 12.845.720.619                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 200.831.482                     | 32.771.414                      |
| Lãi bán hàng trả chậm                               | 18.638.635.146                  | 17.266.404.484                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 1.679.900.538                   | -                               |
|   | <b>213.311.394.946</b>          | <b>269.444.127.702</b>          |

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                                       | 133.760.883.399                 | 236.818.234.941                 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm       | 1.022.422.988                   | 952.857.938                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 661.054.731                     | 14.447.009.502                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 9.362.359.126                   | 17.660.443.232                  |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                 | 21.851.853.819                  | 49.539.067.402                  |
| Chi phí tài chính khác                             | 607.304.255                     | 1.054.839.672                   |
|  | <b>167.265.878.318</b>          | <b>320.472.452.687</b>          |

**32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 813.780.846                     | 2.840.580.379                   |
| Chi phí nhân công                | 6.092.768.689                   | 4.280.713.941                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.723.410.967                   | 1.255.818.970                   |
| Chi phí bảo hành                 | -                               | 103.656.338                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.049.063.667                  | 13.736.277.240                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.085.141.478                   | 7.919.433.659                   |
|                                  | <b>30.764.165.647</b>           | <b>30.136.480.527</b>           |

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.421.996.156                   | 4.324.824.513                   |
| Chi phí nhân công                | 20.067.923.871                  | 23.050.941.510                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.000.325.082                  | 15.036.485.098                  |
| Chi phí dự phòng                 | 364.019.565                     | 6.511.221.533                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.698.121.095                  | 17.420.894.710                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 24.828.019.362                  | 33.205.128.519                  |
|                                  | <b>73.380.405.131</b>           | <b>99.549.495.883</b>           |

**34 . THU NHẬP KHÁC**

|                                    | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Chênh lệch thừa khi kiểm kê        | 19.910.873.750                  | -                               |
| Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng | 4.363.750.472                   | 10.368.343.500                  |
| Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh   | 1.101.720.024                   | -                               |
| Thu từ cho thuê thương hiệu        | -                               | 3.835.471.500                   |
| Thu hồi phế liệu                   | -                               | 5.300.114.199                   |
| Các khoản khác                     | 361.572.605                     | 1.389.537.588                   |
|                                    | <b>25.737.916.851</b>           | <b>20.893.466.787</b>           |

**35 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Phạt thuế, truy thu thuế, vi phạm hành chính    | 116.557.501                     | -                               |
| Khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng | 891.474.384                     | -                               |
| Các khoản khác                                  | 97.843.364                      | 1.300.382.678                   |
|   | <b>1.105.875.249</b>            | <b>1.300.382.678</b>            |

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 109.043.689.257                 | 1.141.870.485                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng              | 1.071.885.290                   | 996.550.225                     |
| - Chi phí không hợp lệ                 | 1.071.885.290                   | 996.550.225                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm              | (182.707.543.194)               | (214.449.123.010)               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | (182.707.543.194)               | (214.449.123.010)               |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                | (72.591.968.647)                | (212.310.702.300)               |
| Thuế suất thuế TNDN                    | 22,00%                          | 25,00%                          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>     | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ              | (10.013.454.077)                | (10.013.454.077)                |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ              | -                               | -                               |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>      | <b>(10.013.454.077)</b>         | <b>(10.013.454.077)</b>         |

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|   | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 2.622.848.418.556               | 3.258.343.876.830               |
| Chi phí nhân công                       | 61.714.008.206                  | 61.368.043.383                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 133.993.361.274                 | 138.450.820.510                 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi    | 364.019.565                     | 6.511.221.533                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 230.290.975.309                 | 248.494.725.123                 |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 35.492.435.296                  | 44.868.649.592                  |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>3.084.703.218.206</b>        | <b>3.758.037.336.971</b>        |

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

|                                    | Giá trị số kế toán       |                         |                          |                         |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | 30/06/2014               |                         | 01/01/2014               |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                         |                          |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 484.623.963.031          | -                       | 657.228.750.206          | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 680.407.379.405          | (40.720.438.725)        | 840.634.019.300          | (42.689.572.503)        |
| Các khoản cho vay                  | 1.110.800.409            | -                       | 82.943.226.189           | -                       |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 296.716.577.152          | (36.665.645.652)        | 320.438.785.700          | (6.670.754.300)         |
| Đầu tư dài hạn                     | 550.000.000              | -                       | 550.000.000              | -                       |
| <b>Tổng</b>                        | <b>1.463.408.719.997</b> | <b>(77.386.084.377)</b> | <b>1.901.794.781.395</b> | <b>(49.360.326.803)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 30/06/2014               | 01/01/2014               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 3.758.467.557.957        | 4.976.547.726.997        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.897.403.389.507        | 1.411.493.571.412        |
| Chi phí phải trả                  | 35.609.559.567           | 41.719.203.345           |
| <b>Tổng</b>                       | <b>5.691.480.507.031</b> | <b>6.429.760.501.754</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2014</b>            |                              |                                |                   |                          |
| Tiền và tương đương                   | 484.623.963.031              | -                              | -                 | 484.623.963.031          |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 639.686.940.680              | -                              | -                 | 639.686.940.680          |
| Các khoản cho vay                     | 1.110.800.409                | -                              | -                 | 1.110.800.409            |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 260.050.931.500              | -                              | -                 | 260.050.931.500          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | 550.000.000                    | -                 | 550.000.000              |
| <b>Tổng</b>                           | <b>1.385.472.635.620</b>     | <b>550.000.000</b>             | <b>-</b>          | <b>1.386.022.635.620</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>            |                              |                                |                   |                          |
| Tiền và tương đương<br>tiền           | 657.228.750.206              | -                              | -                 | 657.228.750.206          |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 797.944.446.797              | -                              | -                 | 797.944.446.797          |
| Các khoản cho vay                     | 82.943.226.189               | -                              | -                 | 82.943.226.189           |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 313.768.031.400              | -                              | -                 | 313.768.031.400          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | 550.000.000                    | -                 | 550.000.000              |
| <b>Tổng</b>                           | <b>1.851.884.454.592</b>     | <b>550.000.000</b>             | <b>-</b>          | <b>1.852.434.454.592</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND    | Cộng<br>VND              |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2014</b>           |                              |                                |                      |                          |
| Vay và nợ                            | 3.177.779.671.933            | 573.383.119.024                | 7.304.767.000        | 3.758.467.557.957        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 1.292.979.695.894            | 604.423.693.613                | -                    | 1.897.403.389.507        |
| Chi phí phải trả                     | 35.609.559.567               | -                              | -                    | 35.609.559.567           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>4.506.368.927.394</b>     | <b>1.177.806.812.637</b>       | <b>7.304.767.000</b> | <b>5.691.480.507.031</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>           |                              |                                |                      |                          |
| Vay và nợ                            | 4.395.284.404.973            | 573.383.119.024                | 7.880.203.000        | 4.976.547.726.997        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 807.159.877.799              | 604.333.693.613                | -                    | 1.411.493.571.412        |
| Chi phí phải trả                     | 41.719.203.345               | -                              | -                    | 41.719.203.345           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>5.244.163.486.117</b>     | <b>1.177.716.812.637</b>       | <b>7.880.203.000</b> | <b>6.429.760.501.754</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 39 . THÔNG TIN KHÁC

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa thẩm định xong và chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

### 40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong Quý 3/2014, Tổng Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể, bán giao tài sản và công nợ của các đơn vị đã có Quyết định chấm dứt hoạt động, bao gồm: Trụ sở Phía Nam, VNSteel Long An, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Tây và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

|   | Mối quan hệ      | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|---|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|   |                  | VND                             | VND                             |
| <b>Góp vốn vào Công ty</b>                              |                  |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                             | Công ty con      | -                               | 56.000.000.000                  |
| Công ty Tôn Phương Nam                                  | Công ty liên kết | -                               | 48.024.489.300                  |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei                             | Công ty liên kết | 130.423.200.000                 | 125.520.000.000                 |
| Công ty SXSP mạ công nghiệp Vingal                      | Công ty liên kết | -                               | 2.378.065.000                   |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo                                 | Công ty con      | 84.317.000.000                  | -                               |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                               |                  |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên                   | Công ty con      | -                               | 4.738.421.094                   |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội                          | Công ty con      | -                               | 352.918.800                     |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                      | Công ty con      | 242.523.407.421                 | 233.340.065.930                 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh           | Công ty con      | 33.127.837.120                  | 35.212.177.792                  |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                             | Công ty con      | 13.363.636                      | 41.424.144.672                  |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                            | Công ty con      | 9.373.060.932                   | 15.124.218.600                  |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                           | Công ty con      | 7.115.489.434                   | 16.512.690.909                  |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long               | Công ty con      | -                               | 242.771.030.710                 |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam                | Công ty con      | -                               | 170.536.889                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal | Công ty con      | -                               | 47.727.273                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam             | Công ty liên kết | 1.189.803.320                   | 2.809.521.239                   |
| Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất                  | Công ty liên kết | 1.000.430.727                   | 1.194.934.050                   |
| Công ty TNHH Tôn Phương Nam                             | Công ty liên kết | 407.588.753.328                 | 566.957.681.664                 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây                      | Công ty liên kết | 1.873.084.210                   | -                               |
| Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam                          | Công ty liên kết | 266.358.182                     | -                               |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei                             | Công ty liên kết | 24.150.935.200                  | 118.365.634.800                 |
| Công ty Liên doanh sản xuất thép Vinasteel              | Công ty liên kết | -                               | 23.554.798.540                  |
| Công ty TNHH Thép VSC-POSCO                             | Công ty liên kết | -                               | 105.704.269.500                 |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn           | Công ty liên kết | 419.360.061                     | 2.636.168.766                   |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                              |                  |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội                          | Công ty con      | 9.737.992.800                   | -                               |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh           | Công ty con      | 4.318.051.300                   | 31.727.310.000                  |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                             | Công ty con      | 383.862.279.060                 | 183.335.562.027                 |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                            | Công ty con      | 508.626.156.110                 | 733.376.342.696                 |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                           | Công ty con      | 470.704.562.700                 | 571.699.221.229                 |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung            | Công ty liên kết | 102.253.875.499                 | 172.272.727.273                 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất                  | Công ty liên kết | 28.568.476.050                  | -                               |
| <b>Doanh thu lãi chậm trả</b>                           |                  |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                             | Công ty con      | 224.924.894                     | 670.654.036                     |

|  |                  |                |                |
|--|------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                   | Công ty con      | 346.236.764    | 365.679.239    |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                  | Công ty con      | 334.250.489    | 572.377.245    |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long      | Công ty con      | 182.629.172    | 2.593.947.142  |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên          | Công ty con      | 2.177.210.000  | 5.969.848.137  |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất         | Công ty liên kết | 8.414.496.574  | -              |
| <b>Chi phí lãi vay và lãi chậm trả</b>         |                  |                |                |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương | Công ty con      | 2.595.486.112  | 2.951.180.567  |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                    | Công ty con      | 277.483.489    | 92.654.813     |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                   | Công ty con      | 405.921.043    | 482.544.940    |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                  | Công ty con      | 339.018.456    | 370.533.795    |
| <b>Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>           |                  |                |                |
| Công ty CP Kim khí Hà nội                      | Công ty con      | -              | 4.021.575.000  |
| Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh                 | Công ty con      | 9.936.984.500  | 11.690.570.000 |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                  | Công ty con      | 1.306.787.840  | 1.633.484.800  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại Thương | Công ty con      | 24.319.300.000 | 19.455.440.000 |
| Công ty CP Thép Biên Hoà                       | Công ty con      | -              | 2.467.968.750  |
| Công ty CP Thép Thủ Đức                        | Công ty con      | 3.973.255.000  | 6.357.208.000  |
| Công ty SXSP mạ công nghiệp Vingal             | Công ty con      | 4.271.901.973  | -              |
| Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam              | Công ty liên kết | -              | 48.024.489.300 |
| Công ty TNHH VSC - Posco                       | Công ty liên kết | 10.880.000.000 | 5.780.000.000  |
| Công ty LD sản xuất thép Vinausteel            | Công ty liên kết | 10.500.000.000 | 12.000.000.000 |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                 | Công ty liên kết | 10.461.489.639 | 6.386.843.664  |
| Công ty Liên doanh trung tâm TMQT IBC          | Công ty liên kết | 76.067.067.926 | 81.416.618.675 |
| Công ty Liên doanh Nippovina                   | Công ty liên kết | 44.038.692     | -              |
| Công ty Gia công và DV thép Sài Gòn            | Công ty liên kết | 3.558.499.880  | 3.461.477.406  |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                   | Công ty liên kết | -              | 980.000.000    |
| Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận                 | Công ty liên kết | 165.000.000    | 220.000.000    |
| Công ty CP Cơ khí Luyện kim                    | Công ty liên kết | 1.989.000.000  | 1.287.000.000  |
| Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng              | Công ty liên kết | 1.990.534.744  | 3.783.433.545  |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng              | Công ty liên kết | 1.890.000.000  | -              |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex            | Công ty liên kết | 3.419.136.000  | 5.128.704.000  |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây             | Công ty liên kết | -              | 354.309.869    |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | Mối quan hệ      | 30/06/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |
|---|------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu tiền hàng</b>                     |                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung            | Công ty con      | 24.232.606.415    | 25.664.339.982    |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty con      | 7.237.650.937     | 11.987.884.117    |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long     | Công ty con      | 72.539.654.036    | 30.346.764.615    |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên         | Công ty con      | -                 | 57.273.219.696    |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam      | Công ty con      | -                 | 106.656.249       |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                   | Công ty con      | -                 | 121.909.027       |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                  | Công ty liên kết | 104.843.657       | -                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam      | Công ty liên kết | 658.044.640       | 775.309.510       |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất        | Công ty liên kết | 28.527.001.759    | 29.668.883.575    |
| Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam             | Công ty liên kết | 8.696.729.960     | -                 |
| <b>Phải thu tiền gốc cho vay</b>              |                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn                     | Công ty liên kết | 10.800.409        | 6.010.800.409     |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                |                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên         | Công ty con      | -                 | 370.000.000       |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung  | Công ty liên kết | -                 | 30.000.000.000    |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                | Công ty liên kết | -                 | 145.347.000       |
| <b>Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia</b>   |                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên         | Công ty con      | 41.760.000.000    | 51.760.000.000    |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty con      | 9.936.984.500     | -                 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex           | Công ty liên kết | 3.419.136.000     | -                 |
| <b>Phải thu tiền lãi chậm trả</b>             |                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                  | Công ty con      | -                 | 136.565.310       |
| Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên         | Công ty con      | 897.260.000       | 1.687.253.333     |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long     | Công ty con      | -                 | 12.200.933.975    |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất        | Công ty liên kết | 8.414.496.574     | -                 |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn                     | Công ty liên kết | 8.721.249.217     | 8.161.607.261     |

**Phải thu khác**

|   |                  |                |                |
|---|------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái          | Công ty con      | 527.495.589    | 527.705.589    |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội            | Công ty con      | 2.457.886.262  | 2.542.446.262  |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long | Công ty con      | 10.000.000.600 | 135.093.362    |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa             | Công ty con      | 76.853.698     | 714.614.577    |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè               | Công ty con      | 18.027.000     | 1.477.308.318  |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức              | Công ty con      | 115.793.986    | -              |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất    | Công ty liên kết | 70.412.171.648 | 69.675.145.242 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam  | Công ty liên kết | 971.894.684    | 971.894.684    |
| Công ty TNHH Nasteelvina                  | Công ty liên kết | 101.929.606    | -              |

**Phải trả tiền hàng**

|   |                  |                |                |
|---|------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty con      | -              | 1.779.573.620  |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội                | Công ty con      | -              | 1.584.878.790  |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                   | Công ty con      | 60.251.852.814 | 42.929.601.218 |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                  | Công ty con      | 93.570.185.222 | 81.357.930.526 |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                 | Công ty con      | 40.044.485.131 | 70.917.363.783 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                  | Công ty liên kết | 2.036.016.675  | 1.040.410.800  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim              | Công ty liên kết | 1.923.526.000  | 2.655.290.600  |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây            | Công ty liên kết | 61.747.200     | 110.001.100    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam    | Công ty liên kết | 849.986.743    | 1.420.473.144  |
| Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất        | Công ty liên kết | -              | 5.585.582.628  |
| Công ty TNHH Nippovina                        | Công ty liên kết | 200.878.022    | -              |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô                      | Công ty liên kết | 4.427.691.840  | -              |
| Công ty TNHH Posvina                          |                  | -              | 40.000.000.000 |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>               |                  |                |                |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                   | Công ty con      | 42.840.000     | -              |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                 | Công ty con      | -              | -              |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh        | Công ty con      | -              | 808.896.000    |

**Tiền vay phải trả**

|   |             |                |                |
|---|-------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam - Gốc vay | Công ty con | 40.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam - Lãi vay | Công ty con | 216.666.667    | 414.375.000    |

**Phải trả về lãi chậm trả**

|                               |             |   |            |
|-------------------------------|-------------|---|------------|
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa | Công ty con | - | 46.070.607 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè   | Công ty con | - | 22.427.383 |

**Phải trả khác**

|                               |                  |            |   |
|-------------------------------|------------------|------------|---|
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè   | Công ty con      | 3.170.051  | - |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa | Công ty con      | 42.284.845 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ  | Công ty liên kết | 36.588.510 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Từ 01/01/2014<br>đến 30/06/2014 | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 948.546.618                     | 862.348.420                     |

#### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014



**Phụ lục I : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                     |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                               | VND                       | VND                      | VND                                | VND                          | VND                   | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                          |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.120.011.943.625         | 3.985.229.803.305        | 296.972.433.194                    | 34.184.801.008               | 11.007.202.859        | 5.447.406.183.991        |
| Số tăng trong kỳ              | 5.855.343.293             | 1.526.924.175            | 757.081.863                        | 2.403.124.379                | -                     | 10.542.473.710           |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 1.523.002.582            | 612.625.000                        | 579.324.379                  | -                     | 2.714.951.961            |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành     | 5.855.343.293             | 3.921.593                | 30.072.362                         | -                            | -                     | 5.889.337.248            |
| - Phân loại lại               | -                         | -                        | -                                  | 1.823.800.000                | -                     | 1.823.800.000            |
| - Tăng khác                   | -                         | -                        | 114.384.501                        | -                            | -                     | 114.384.501              |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | -                        | (1.901.800.000)                    | (381.554.782)                | -                     | (2.283.354.782)          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                        | (78.000.000)                       | -                            | -                     | (78.000.000)             |
| - Giảm theo TT 45             | -                         | -                        | -                                  | (381.554.782)                | -                     | (381.554.782)            |
| - Phân loại lại               | -                         | -                        | (1.823.800.000)                    | -                            | -                     | (1.823.800.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.125.867.286.918</b>  | <b>3.986.756.727.480</b> | <b>295.827.715.057</b>             | <b>36.206.370.605</b>        | <b>11.007.202.859</b> | <b>5.455.665.302.919</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                          |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 421.573.643.994           | 2.151.179.228.749        | 185.193.602.536                    | 26.229.844.004               | 8.763.261.552         | 2.792.939.580.835        |
| Số tăng trong kỳ              | 25.753.474.292            | 97.839.855.482           | 9.202.322.022                      | 1.474.306.565                | 290.805.558           | 134.560.763.920          |
| - Khấu hao trong kỳ           | 25.753.474.292            | 97.839.855.482           | 9.087.937.521                      | 1.474.306.565                | 290.805.558           | 134.446.379.419          |
| - Tăng khác                   | -                         | -                        | 114.384.501                        | -                            | -                     | 114.384.501              |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | -                        | (78.000.000)                       | (381.554.782)                | -                     | (459.554.782)            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                        | (78.000.000)                       | -                            | -                     | (78.000.000)             |
| - Giảm theo TT 45             | -                         | -                        | -                                  | (381.554.782)                | -                     | (381.554.782)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>447.327.118.286</b>    | <b>2.249.019.084.231</b> | <b>194.317.924.558</b>             | <b>27.322.595.787</b>        | <b>9.054.067.110</b>  | <b>2.927.040.789.973</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                          |                                    |                              |                       |                          |
| Tại ngày đầu kỳ               | 698.438.299.631           | 1.834.050.574.556        | 111.778.830.658                    | 7.954.957.004                | 2.243.941.307         | 2.654.466.603.156        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 678.540.168.632           | 1.737.737.643.249        | 101.509.790.499                    | 8.883.774.818                | 1.953.135.749         | 2.528.624.512.946        |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty Thép Miền Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 1.416.715.320.677 VND và nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 912.785.120.181 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 88.334.696.725 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối kỳ tạm thời không sử dụng: 2.674.425.742 VND.



**Phụ lục 2 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

|   | Sản xuất và<br>kinh doanh thép<br>VND | Kinh doanh<br>than cốc<br>VND | Sản xuất và<br>kinh doanh quặng sắt<br>VND | Tổng cộng toàn<br>Tổng Công ty<br>VND |
|---|---------------------------------------|-------------------------------|--|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ ra bên ngoài | 4.571.711.239.805                     | 176.945.465.722               | 127.174.460.490                            | 4.875.831.166.017                     |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>121.399.218.578</b>                | <b>2.544.991.413</b>          | <b>18.566.491.814</b>                      | <b>142.510.701.805</b>                |
| Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ                             | -                                     | -                             | -  | 38.294.743.517                        |
| Tài sản bộ phận   | 1.534.628.487.664                     | -                             | -  | 1.534.628.487.664                     |
| Tài sản không phân bổ   | -                                     | -                             | -  | 10.331.016.650.440                    |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>1.534.628.487.664</b>              | <b>-</b>                      | <b>-</b>                                   | <b>11.865.645.138.104</b>             |
| Nợ phải trả của các bộ phận                                     | 761.801.826.199                       | -                             | -  | 761.801.826.199                       |
| Nợ phải trả không phân bổ                                       | -                                     | -                             | -  | 5.036.545.169.225                     |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>761.801.826.199</b>                | <b>-</b>                      | <b>-</b>                                   | <b>5.798.346.995.424</b>              |

Phụ lục 3 : BẢO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

|  | Việt Nam<br>VND          | Campuchia<br>VND      | Tổng cộng toàn Tổng<br>Công ty<br>VND |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 4.084.116.156.778        | 791.715.009.239       | 4.875.831.166.017                     |
| Giá vốn hàng bán   | 3.943.343.337.864        | 789.977.126.348       | 4.733.320.464.212                     |
| <b>Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>140.772.818.914</b>   | <b>1.737.882.891</b>  | <b>142.510.701.805</b>                |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ               | -                        | -                     | 38.294.743.517                        |
| Tài sản bộ phận  | 1.534.628.487.664        | 37.717.303.343        | 1.572.345.791.007                     |
| Tài sản không phân bổ  | -                        | -                     | 10.293.299.347.097                    |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>1.534.628.487.664</b> | <b>37.717.303.343</b> | <b>11.865.645.138.104</b>             |
| Nợ phải trả bộ phận  | 761.801.826.199          | -                     | 761.801.826.199                       |
| Nợ phải trả không phân bổ                                    | -                        | -                     | 5.036.545.169.225                     |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                      | <b>761.801.826.199</b>   | <b>-</b>              | <b>5.798.346.995.424</b>              |

